

PHẦN SỐ LIỆU

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) ước tính 6 tháng đầu năm 2026^(*)

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh năm 2020	
	Ước tính 6 tháng năm 2026 (Tỷ đồng)	Cơ cấu 6 tháng năm 2026 (%)	Ước tính 6 tháng đầu năm 2026 (Tỷ đồng)	6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)
TỔNG SỐ	177.538,2	100,00	140.106,0	107,21
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	23.636,5	13,31	20.590,0	103,13
Công nghiệp và xây dựng	89.981,7	50,68	66.639,4	109,67
+ Công nghiệp	69.840,1	39,34	51.332,8	111,68
+ Xây dựng	20.141,5	11,34	15.306,6	103,42
Dịch vụ	54.604,1	30,76	45.529,3	106,46
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	9.316,0	5,25	7.347,3	102,19

Ghi chú: ^(*)Số liệu do Cục Thống kê biên soạn, thông báo ngày 29/6/2026.

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Dự toán năm 2026	Ước tính 6 tháng đầu năm 2026	Đơn vị tính: Triệu đồng	
			6 tháng đầu năm 2026 so với (%)	
			Dự toán	Cùng kỳ
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	51.657.000	34.202.137	66,2	115,7
I. Thu nội địa	33.157.000	20.250.607	61,1	106,1
Thu tiền sử dụng đất	13.900.000	8.137.634	58,5	99,5
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	41.000	33.985	82,9	150,0
Thu nội địa còn lại (trừ tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết)	19.216.000	12.078.988	62,9	111,0
Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	1.570.000	836.333	53,3	124,6
Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	145.000	82.304	56,8	115,3
Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5.710.000	3.586.676	62,8	88,1
Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4.730.000	3.759.927	79,5	161,2
Thuế thu nhập cá nhân	1.457.000	910.906	62,5	109,0
Thuế bảo vệ môi trường	1.750.000	717.823	41,0	84,0
Lệ phí trước bạ	1.320.000	660.167	50,0	108,6
Thu phí, lệ phí	540.000	292.497	54,2	96,1
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	105.000	38.506	36,7	94,9
Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	700.000	439.264	62,8	170,7
Thu từ bán, cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	7.000	1.301	18,6	23,1
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	200.000	166.682	83,3	126,8
Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích,... tại xã	135.000	14.450	10,7	20,0
Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế, tiền bán bớt phần vốn nhà nước	21.000	158	0,8	0,3
Thu tiền sử dụng khu vực biển	6.000	5.667	94,5	37,3
Thu khác ngân sách	820.000	566.327	69,1	99,7
II. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	18.500.000	13.951.530	75,4	133,3
TỔNG CHI NSDP	57.080.770	24.779.354	43,4	106,9
I. Chi đầu tư phát triển	14.003.385	3.499.394	25,0	72,4
II. Chi thường xuyên	38.640.961	19.040.657	49,3	108,4
III. Chi trả nợ lãi vay	41.200	13.025	31,6	72,8
IV. Chi viện trợ tình Hữu Phần - Lào theo thỏa thuận hợp tác	103.700	38.406	37,0	-
V. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230	3.230	100,0	-
VI. Dự phòng ngân sách địa phương	990.462	396.152	40,0	-
VII. Chi từ nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp	3.297.832	1.788.490	54,2	-

Ghi chú: Số liệu thu, chi ngân sách nhà nước ước tính 6 tháng đầu năm 2026 lũy kế từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026.

3. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 6

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ thu mùa	7.837	10.483	133,8
Lúa mùa	7.837	10.483	133,8
Ngô	-	-	-
Rau, đậu các loại	-	-	-
Diện tích thu hoạch một số loại cây trồng vụ chiêm xuân	135.793	131.676	97,0
Lúa	106.819	106.095	99,3
Ngô	9.738	8.462	86,9
Khoai lang	-	-	-
Đậu tương	-	-	-
Lạc	4.467	3.732	83,5
Rau, đậu các loại	14.769	13.387	90,6

4. Sản xuất vụ đông xuân

	Đơn vị tính	Thực hiện vụ đông xuân năm 2025	Ước tính vụ đông xuân năm 2026	Vụ đông xuân năm 2026 so với kế hoạch năm 2026 (%)	Vụ đông xuân năm 2026 so với vụ đông xuân năm 2025 (%)
1. Diện tích gieo trồng	Ha	235.697	231.445	60,6	98,2
Vụ đông	Ha	45.922	43.817	101,9	95,4
Vụ chiêm xuân	Ha	189.775	187.628	99,3	98,9
2. Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	885.755	886.873	59,1	100,1
Vụ đông	Tấn	58.808	52.883	-	89,9
Vụ chiêm xuân	Tấn	826.947	833.990	-	100,9
3. Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây trồng chính					
Lúa chiêm xuân					
Diện tích gieo trồng	Ha	113.434	113.327		99,9
Năng suất	Tạ/ha	67,3	67,9		100,9
Sản lượng	Tấn	763.640	769.605		100,8
Ngô					
Diện tích gieo trồng	Ha	25.301	23.848		94,3
Năng suất	Tạ/ha	48,3	49,2		101,9
Sản lượng	Tấn	122.098	117.251		96,0
Khoai lang					
Diện tích gieo trồng	Ha	3.468	3.208		92,5
Năng suất	Tạ/ha	77,0	77,0		100,1
Sản lượng	Tấn	26.692	24.711		92,6
Đậu tương					
Diện tích gieo trồng	Ha	198	159		80,6
Năng suất	Tạ/ha	15,7	15,7		100,4
Sản lượng	Tấn	310	251		80,9
Lạc					
Diện tích gieo trồng	Ha	6.610	5.538		83,8
Năng suất	Tạ/ha	23,1	23,2		100,4
Sản lượng	Tấn	15.258	12.832		84,1
Rau các loại					
Diện tích gieo trồng	Ha	38.594	39.203		101,6
Năng suất	Tạ/ha	138,9	138,7		99,9
Sản lượng	Tấn	535.945	543.701		101,4
Ớt cay					
Diện tích gieo trồng	Ha	2.216	2.221		100,2
Năng suất	Tạ/ha	112,4	112,5		100,1
Sản lượng	Tấn	24.916	24.992		100,3

5. Sản phẩm chăn nuôi 6 tháng đầu năm 2026

	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	Ước tính 6 tháng đầu năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I	Quý II	6 tháng
				năm 2026	năm 2026	đầu năm 2026
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)	85.013	86.231	171.244	105,6	104,8	105,2
Thịt lợn	48.022	48.283	96.305	105,6	105,2	105,4
Thịt trâu	3.452	3.426	6.878	102,6	102,4	102,5
Thịt bò	5.102	5.201	10.303	103,3	102,1	102,7
Thịt gia cầm	24.461	24.836	49.297	107,2	105,4	106,3
Thịt hơi khác	3.976	4.485	8.461	101,4	101,2	101,3
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng (Nghìn quả)	86.874	82.218	169.092	108,4	106,2	107,3
Sữa (Tấn)	10.916	14.864	25.780	103,6	114,9	109,8

6. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	6 tháng đầu năm 2026	Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	6 tháng đầu năm 2026
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)	2,7	4,0	6,7	100,8	100,4	100,6
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m ³)	312,1	253,3	565,4	108,2	107,3	107,8
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ster)	385,0	345,0	730,0	102,5	103,1	102,8
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	0,2	1,6	1,8	5,1	30,6	20,2
Cháy rừng (Ha)	-	-	-	-	-	-
Chặt, phá rừng (Ha)	0,2	1,6	1,8	5,1	30,6	20,2

7. Sản lượng thủy sản

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	<i>Tán</i>		
				So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I	Quý II	6 tháng
				năm	năm	đầu năm
	2026	2026	2026	2026	2026	2026
Tổng sản lượng thủy sản	52.954	57.815	110.769	102,0	101,6	101,8
Cá	34.604	36.707	71.311	102,4	101,3	101,8
Tôm	3.083	4.196	7.279	119,2	105,4	110,8
Thủy sản khác	15.267	16.912	32.179	98,4	101,2	99,9
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	20.699	19.641	40.340	103,8	103,0	103,4
Cá	12.323	10.387	22.710	104,5	102,3	103,5
Tôm	1.343	2.400	3.743	153,7	107,5	120,5
Thủy sản khác	7.033	6.854	13.887	96,6	102,6	99,4
Sản lượng thủy sản khai thác	32.255	38.174	70.429	100,9	100,8	100,9
Cá	22.281	26.320	48.601	101,2	100,9	101,0
Tôm	1.740	1.796	3.536	101,6	102,6	102,1
Thủy sản khác	8.234	10.058	18.292	100,1	100,3	100,2

8. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026

%

	Tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025	Tháng 6 năm 2026 so với tháng 5 năm 2026	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025	6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025
Toàn ngành công nghiệp	108,99	103,99	108,72	110,74
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	103,07	104,96	106,64	109,04
Khai khoáng khác	103,19	104,99	106,78	109,16
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	96,09	102,87	97,73	101,75
Công nghiệp chế biến, chế tạo	108,51	104,18	107,95	110,38
Sản xuất chế biến thực phẩm	102,40	102,28	102,49	108,01
Sản xuất đồ uống	124,05	108,89	118,03	119,45
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	126,41	102,92	130,29	127,07
Dệt	91,09	105,55	95,86	98,65
Sản xuất trang phục	108,62	109,37	103,37	110,12
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	114,05	101,69	117,78	111,96
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tót bện	114,11	102,58	115,02	112,29
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	115,25	101,88	108,52	116,99
In, sao chép bản ghi các loại	101,73	104,72	106,61	100,61
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	100,54	102,97	102,10	103,35
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	102,99	102,15	101,57	106,10
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	109,02	103,13	111,75	103,25
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	102,41	101,71	103,19	103,00
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	106,31	103,14	108,05	113,32
Sản xuất kim loại	132,40	103,49	124,37	126,75
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	110,52	101,13	109,98	112,12
Sản xuất thiết bị điện (mới)	118,74	103,00	115,55	123,96
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	116,48	99,07	108,86	112,09
Sản xuất xe có động cơ	155,00	102,57	131,53	158,73
Sản xuất phương tiện vận tải khác	125,47	94,17	116,58	112,87
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	107,39	101,14	106,58	107,29
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	97,30	101,27	92,86	106,60
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	77,24	103,13	78,51	94,78
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	115,93	101,67	120,33	116,17
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	115,93	101,67	120,33	116,17
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	108,52	101,79	107,47	109,78
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103,19	102,43	102,39	103,96
Thoát nước và xử lý nước thải	132,41	100,52	153,30	114,46
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	119,25	100,63	117,26	121,14

9. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2026

	%	
	Thực hiện quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025	Ước tính quý II năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025
Toàn ngành công nghiệp	113,21	108,53
Phân theo ngành kinh tế cấp II		
Khai khoáng	114,16	104,40
Khai khoáng khác	114,27	104,53
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	107,83	96,39
Công nghiệp chế biến, chế tạo	112,98	108,04
Sản xuất chế biến thực phẩm	111,22	104,43
Sản xuất đồ uống	114,08	123,75
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	129,16	125,45
Dệt	104,52	93,18
Sản xuất trang phục	115,85	105,41
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	109,78	114,19
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	113,68	110,97
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	120,97	113,35
In, sao chép bản ghi các loại	98,83	102,36
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	104,60	102,22
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	109,67	102,85
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	98,18	107,75
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	105,03	101,11
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	121,95	106,35
Sản xuất kim loại	123,06	129,68
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	113,58	110,73
Sản xuất thiết bị điện (mới)	129,89	118,51
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	109,82	114,27
Sản xuất xe có động cơ	175,91	146,23
Sản xuất phương tiện vận tải khác	104,30	122,71
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	107,66	106,92
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	118,61	97,67
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	94,72	94,83
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	116,89	115,59
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	116,89	115,59
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	111,30	108,46
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,64	103,39
Thoát nước và xử lý nước thải	104,06	125,33
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	123,78	118,62

10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2026	Ước tính tháng 6 năm 2026	Ước tính 6 tháng đầu năm 2026	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)	6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)
Tên sản phẩm						
Dầu đậu nành tinh luyện	Tấn	15.405	16.532	93.035	101,0	109,6
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	-	-	20.649	-	83,6
Đường kết tinh	Tấn	-	-	82.507	-	113,0
Thức ăn cho gia súc	Tấn	13.079	13.448	79.455	90,9	109,7
Bia các loại	1000 lít	5.065	5.786	20.634	114,7	124,7
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	37.115	38.200	198.271	130,3	127,1
Quần áo may sẵn	1000 cái	74.660	84.246	437.582	103,4	107,1
Giày thể thao	1000 đôi	34.362	35.289	201.908	120,1	112,2
Xăng động cơ	Tấn	350.079	360.936	1.969.858	100,4	102,8
Dầu nhiên liệu	Tấn	557.257	563.929	3.265.750	103,9	103,6
Sáp parafin	Tấn	71.164	84.155	393.903	100,2	113,3
Lưu huỳnh rắn	Tấn	36.173	37.033	212.711	102,4	104,0
Benzen	Tấn	29.413	30.150	174.599	101,5	106,9
Phân bón các loại	Tấn	22.934	23.104	135.375	100,3	103,6
Gạch xây	1000 viên	68.441	69.213	422.120	100,1	105,1
Xi măng Portland đen	Tấn	2.138.193	2.190.031	11.982.959	107,7	110,8
Sắt thép các loại	Tấn	599.266	620.180	3.271.509	113,2	123,2
Điện sản xuất	Triệu KWh	1.362	1.386	7.444	125,8	117,4
Nước uống được	1000 m3	5.068	5.186	28.252	100,6	101,5
Lốp ô tô các loại	1000 cái	568	570	3.159	-	-

11. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026
Tên sản phẩm					
Dầu đậu nành tinh luyện	Tấn	45.574	47.461	116,8	103,5
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	19.740	909	79,9	-
Đường kết tinh	Tấn	76.756	5.751	111,1	144,4
Thức ăn cho gia súc	Tấn	40.331	39.124	130,7	94,2
Bia các loại	1000 lít	6.075	14.559	116,0	128,7
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	88.028	110.243	129,2	125,5
Quần áo may sẵn	1000 cái	207.342	230.240	112,4	103,1
Giày thể thao	1000 đôi	99.952	101.956	108,9	115,6
Xăng động cơ	Tấn	925.219	1.044.639	100,8	104,6
Dầu nhiên liệu	Tấn	1.595.376	1.670.374	104,9	102,3
Sáp parafin	Tấn	176.796	217.107	128,3	103,5
Lưu huỳnh rắn	Tấn	103.817	108.894	107,4	100,9
Benzen	Tấn	86.074	88.525	111,0	103,2
Phân bón các loại	Tấn	66.622	68.753	105,4	101,9
Gạch xây	1000 viên	216.345	205.775	108,5	101,8
Xi măng Portland đen	Tấn	5.633.426	6.349.533	116,0	106,5
Sắt thép các loại	Tấn	1.470.040	1.801.469	126,5	120,6
Điện sản xuất	Triệu KWh	3.327	4.117	118,4	116,5
Nước uống được	1000 m3	13.140	15.112	102,6	100,5
Lốp ô tô các loại	1000 cái	1.456	1.703	-	-

12. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

	<i>Triệu đồng</i>					
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				quý I	quý II	6 tháng
				năm	năm	đầu năm
2026	2026	2026	2026	2026	2026	
TỔNG SỐ	31.179.581	38.128.741	69.308.322	107,6	108,6	108,1
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	3.997.714	4.981.712	8.979.426	111,3	83,2	93,7
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	387.376	452.488	839.864	107,8	113,1	110,6
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	661.738	790.620	1.452.358	111,7	112,6	112,2
Vốn đầu tư của doanh nghiệp NN (Vốn tự có)	586.071	662.232	1.248.303	109,9	108,3	109,0
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	20.305.623	24.996.611	45.302.234	107,6	115,6	111,9
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	4.546.739	5.359.614	9.906.353	104,1	106,5	105,4
Vốn huy động khác	694.320	885.464	1.579.784	103,4	119,2	111,7

**13. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 5 năm 2026	Ước tính tháng 6 năm 2026	Ước tính 6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2026 so với kế hoạch năm 2026 (%)	6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)
TỔNG SỐ	1.102.715	1.184.451	5.768.190	31,3	86,3
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	487.545	533.875	2.792.653	29,3	67,1
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	480.142	500.495	2.728.569	49,1	82,7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>335.074</i>	<i>348.701</i>	<i>1.889.445</i>	<i>48,3</i>	<i>82,9</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	25.460	25.460	0,8	3,1
Vốn nước ngoài (ODA)	4.998	5.340	25.258	4,8	91,5
Xổ số kiến thiết	2.405	2.580	13.366	32,6	114,7
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	615.170	650.576	2.975.537	33,5	105,4
Vốn cân đối ngân sách xã	615.170	650.576	2.975.537	33,5	136,0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>420.321</i>	<i>450.621</i>	<i>2.052.757</i>	<i>26,4</i>	<i>133,8</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

**14. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý các quý năm 2026**

	<i>Triệu đồng</i>			
	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2026	Quý II năm 2026
TỔNG SỐ	2.436.734	3.331.456	105,5	76,2
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	1.262.083	1.530.570	87,3	56,3
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	1.245.662	1.482.907	110,3	68,3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	855.625	1.033.820	108,3	69,4
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	25.460	-	4,9
Vốn nước ngoài (ODA)	10.388	14.870	89,7	92,8
Xổ số kiến thiết	6.033	7.333	120,2	110,6
Vốn khác	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	1.174.651	1.800.886	100,5	108,8
Vốn cân đối ngân sách xã	1.174.651	1.800.886	135,7	136,2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	815.205	1.237.552	133,2	134,2
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-

15. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026

	Thực hiện tháng 5 năm 2026	Ước tính tháng 6 năm 2026	Ước tính 6 tháng đầu năm 2026	<i>Triệu đồng</i>	
				Thang 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)	Quý II năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)
TỔNG SỐ	16.961.355	17.193.149	100.405.719	115,4	116,6
Lương thực, thực phẩm	6.380.836	6.475.371	37.970.902	120,3	116,4
Hàng may mặc	676.808	695.055	4.146.024	117,4	115,4
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.615.635	1.651.345	10.185.313	107,4	111,4
Vật phẩm văn hóa giáo dục	131.877	134.459	795.390	102,5	101,0
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.727.289	1.771.602	9.862.888	124,3	119,0
Ô tô các loại	575.985	582.727	3.551.385	114,0	110,7
Phương tiện đi lại (trừ ô tô kể cả phụ tùng)	524.072	527.920	3.193.139	105,4	108,0
Xăng dầu các loại	3.728.374	3.744.464	20.549.341	107,3	117,3
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	93.620	94.192	545.664	118,3	117,0
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	414.261	411.726	2.615.366	133,4	146,5
Hàng hóa khác	731.664	735.830	4.821.700	119,7	128,2
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	360.934	368.458	2.168.607	111,2	108,8

16. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2026

	<i>Triệu đồng</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý I năm 2026	quý II năm 2026	Quý I năm 2026	Quý II năm 2026
TỔNG SỐ	49.884.089	50.521.630	116,2	116,9
Lương thực, thực phẩm	19.041.972	18.928.930	113,9	119,0
Hàng may mặc	2.118.330	2.027.694	114,9	115,9
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	5.351.135	4.834.178	114,5	108,2
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	397.044	398.346	101,6	100,4
Gỗ và vật liệu xây dựng	4.728.396	5.134.492	114,6	123,4
Ô tô các loại	1.822.126	1.729.259	108,8	112,8
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	1.606.134	1.587.005	108,8	107,2
Xăng, dầu các loại	9.495.031	11.054.310	119,3	115,6
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	252.967	292.697	110,4	123,5
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.369.346	1.246.020	157,0	136,5
Hàng hóa khác	2.619.354	2.202.346	134,8	121,3
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	1.082.254	1.086.353	107,1	110,5

**17. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 6	6 tháng đầu
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	năm 2026	năm 2026
	năm	năm	đầu năm	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2026	2026	2026	năm 2025 (%)	năm 2025 (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.310.408	3.021.902	12.593.663	118,9	118,6
Dịch vụ lưu trú	591.046	788.278	2.987.291	118,6	118,8
Dịch vụ ăn uống	1.719.362	2.233.624	9.606.372	119,0	118,6
Du lịch lữ hành	25.350	31.781	155.492	138,0	115,7
Dịch vụ khác	2.824.208	2.926.426	16.379.071	116,2	112,0

**18. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác các quý năm 2026**

	<i>Triệu đồng</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý I năm 2026	quý II năm 2026	Quý I năm 2026	Quý II năm 2026
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	5.258.225	7.335.438	121,5	116,6
Dịch vụ lưu trú	1.131.301	1.855.990	119,4	118,5
Dịch vụ ăn uống	4.126.924	5.479.448	122,1	116,0
Du lịch lữ hành	72.718	82.774	109,2	122,0
Dịch vụ khác	7.925.753	8.453.318	111,4	112,6

19. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 6 năm 2026

	Tháng 6 năm báo cáo so với:				Bình quân	Bình quân	%
	Kỳ gốc	Tháng 6 năm	Tháng 12 năm	Tháng 5 năm	Quý II năm 2026	6 tháng năm 2026	
	2024	2025	2025	2026	so với cùng kỳ năm 2025	so với cùng kỳ năm 2025	
1. Chỉ số giá tiêu dùng	110,05	104,42	103,29	99,51	104,86	103,80	
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	107,54	104,86	102,42	99,31	104,94	104,25	
<i>Trong đó:</i> Lương thực	98,80	102,69	100,84	97,76	102,99	100,27	
Thực phẩm	107,98	104,65	101,28	99,50	104,79	104,90	
Ăn uống ngoài gia đình	113,30	107,88	108,26	99,82	107,43	104,98	
Đồ uống và thuốc lá	103,13	102,82	101,68	100,18	102,93	102,32	
May mặc, mũ nón và giày dép	104,03	104,58	102,28	100,07	104,39	103,49	
Nhà ở và vật liệu xây dựng	127,91	104,35	104,90	100,99	104,99	104,67	
Thiết bị và đồ dùng gia đình	107,79	105,15	103,73	100,20	105,07	103,96	
Thuốc và dịch vụ y tế	110,57	101,62	100,95	100,13	101,56	101,22	
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	113,97	100,01	100,01	100,00	100,01	100,01	
Giao thông	101,00	104,52	106,51	95,52	108,33	103,92	
Bưu chính viễn thông	99,52	98,86	99,95	99,99	98,81	98,58	
Giáo dục	107,87	103,72	100,27	100,00	103,74	103,64	
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	109,14	103,80	100,00	100,00	103,80	103,80	
Văn hoá, giải trí và du lịch	111,63	111,05	109,32	103,14	107,94	105,04	
Hàng hóa và dịch vụ khác	111,49	105,20	103,97	100,18	104,90	104,09	
2. Chỉ số giá vàng	183,26	122,38	96,21	91,74	132,64	153,13	
3. Chỉ số giá đô la Mỹ	105,38	100,90	100,03	100,15	102,64	102,77	

**20. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 6
và 6 tháng đầu năm 2026**

	<i>Triệu đồng</i>			
	Ước tính tháng 6 năm 2026	Ước tính 6 tháng đầu năm 2026	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)	6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)
TỔNG SỐ	2.444.333	13.625.481	120,2	117,0
Vận tải hành khách	464.664	2.503.773	124,9	117,2
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	830	4.808	106,1	109,5
Đường bộ	463.834	2.498.965	124,9	117,2
Hàng không	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	1.218.564	6.755.361	118,4	114,7
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	31.979	179.896	101,2	99,2
Đường thủy nội địa	15.549	85.164	117,6	109,5
Đường bộ	1.171.036	6.490.301	118,9	115,3
Hàng không	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	749.529	4.301.695	120,1	120,5
Bưu chính, chuyển phát	11.576	64.652	136,8	131,9

Ghi chú: ^(*) Chưa bao gồm doanh thu của các tập đoàn, tổng công ty hạch toán toàn ngành do Cục Thống kê phân bổ.

21. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2026

	<i>Triệu đồng</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I	Quý II
			năm 2026	năm 2026
TỔNG SỐ	6.443.532	7.181.949	113,8	120,1
Vận tải hành khách	1.132.169	1.371.604	109,4	124,6
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	2.339	2.469	112,0	107,2
Đường bộ	1.129.830	1.369.135	109,4	124,6
Hàng không	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	3.184.350	3.571.011	111,3	118,0
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	85.269	94.627	95,8	102,4
Đường thủy nội địa	39.334	45.830	102,4	116,4
Đường bộ	3.059.747	3.430.554	112,0	118,5
Hàng không	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	2.096.110	2.205.585	120,3	120,6
Bưu chính chuyển phát	30.903	33.749	126,6	137,2

22. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026

	Ước tính tháng 6 năm 2026	Ước tính 6 tháng đầu năm 2026	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)	6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	2.635	14.991	110,2	109,1
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	120	681	101,7	104,5
Đường bộ	2.515	14.310	110,6	109,3
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	279.515	1.595.292	109,2	108,8
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	127	736	101,9	105,7
Đường bộ	279.388	1.594.556	109,3	108,8
Hàng không	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	6.117	35.128	107,2	107,2
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	127	741	96,3	97,6
Đường thủy nội địa	289	1.624	107,3	104,2
Đường bộ	5.701	32.763	107,5	107,5
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	359.513	2.049.301	106,5	106,2
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	65.067	379.289	98,3	98,2
Đường thủy nội địa	9.919	55.893	106,3	103,6
Đường bộ	284.527	1.614.119	108,6	108,3
Hàng không	-	-	-	-

23. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2026

	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2026	năm 2026	năm 2026	năm 2026
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	7.214	7.777	108,3	109,8
Đường sắt	-	-		
Đường biển	-	-		
Đường thủy nội địa	324	357	106,1	103,0
Đường bộ	6.890	7.420	108,4	110,2
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	770.468	824.824	108,3	109,2
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	359	377	108,8	102,8
Đường bộ	770.109	824.447	108,3	109,2
Hàng không	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	17.225	17.903	107,8	106,6
Đường sắt	-	-		
Đường biển	373	368	99,9	95,4
Đường thủy nội địa	771	853	100,3	108,0
Đường bộ	16.081	16.682	108,3	106,8
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	998.232	1.051.069	106,4	106,0
Đường sắt	-	-		
Đường biển	189.209	190.080	99,3	97,0
Đường thủy nội địa	26.580	29.313	100,1	107,1
Đường bộ	782.443	831.676	108,4	108,2
Hàng không	-	-	-	-

24. Trật tự, an toàn xã hội tháng báo cáo

	Sơ bộ tháng 6 năm 2026	Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2026	Sơ bộ tháng 6/2026 so với tháng 5/2026 (%)	Sơ bộ tháng 6/2026 so với tháng 6/2025 (%)	Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	53	297	132,5	64,6	75,6
Đường bộ	53	296	132,5	64,6	75,7
Đường sắt	-	1	-	-	50,0
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	27	161	142,1	128,6	92,0
Đường bộ	27	160	142,1	135,0	92,5
Đường sắt	-	1	-	-	50,0
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	46	246	135,3	75,4	83,1
Đường bộ	46	246	135,3	75,4	83,4
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	40	72	444,4	500,0	135,8
Số người chết (Người)	1	2	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
tính (Triệu đồng)	6.475	7.241	2.401,8	690,2	363,0

Ghi chú: Số liệu "Tai nạn giao thông" và "Cháy, nổ" sơ bộ tháng 6/2025 được thống kê từ ngày 15/5/2026 đến ngày 14/6/2026.

25. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2026

	Đơn vị tính	Quý I năm 2026	Quý II năm 2026
Tai nạn giao thông			
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	165	132
Đường bộ	Vụ	165	131
Đường sắt	Vụ	-	1
Đường thủy	Vụ	-	-
Số người chết	Người	95	66
Đường bộ	Người	95	65
Đường sắt	Người	-	1
Đường thủy	Người	-	-
Số người bị thương	Người	127	119
Đường bộ	Người	127	119
Đường sắt	Người	-	-
Đường thủy	Người	-	-
Cháy, nổ	Người		
Số vụ cháy, nổ	Vụ	19	53
Số người chết	Người	1	1
Số người bị thương	Người	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	293	6.948

Ghi chú: Số liệu tai nạn giao thông và cháy nổ quý I/2026 mới chỉ thống kê từ ngày 15/12/2025 đến hết ngày 14/3/2026, (*) Số liệu tai nạn giao thông và cháy nổ quý II/2026 mới chỉ thống kê từ ngày 15/3/2026 đến hết ngày 14/6/2026